

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**MẪU SỐ B 01-DN**

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2023	Số đầu kỳ 01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		24.996.594.306.347	20.886.637.246.504
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	4.211.865.687.164	3.430.430.567.878
1. Tiền	111		3.310.851.687.164	2.059.416.567.878
2. Các khoản tương đương tiền	112		901.014.000.000	1.371.014.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9.643.332.364.697	7.553.332.364.697
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	9.643.332.364.697	7.553.332.364.697
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.602.223.426.967	7.521.683.529.931
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	4.236.135.202.941	2.932.705.039.809
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		91.225.494.305	61.202.988.403
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	134		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	4.322.678.170.088	4.575.590.942.086
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(47.815.440.367)	(47.815.440.367)
IV. Hàng tồn kho	140	9	2.236.119.044.452	2.027.008.527.506
1. Hàng tồn kho	141		2.250.179.019.522	2.027.008.527.506
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(14.059.975.070)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		303.053.783.067	354.182.256.492
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	5.544.628.367	17.160.578.182
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	11	88.451.948.544	154.006.159.309
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	12	209.057.206.156	183.015.519.001
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Báo cáo tài chính riêng

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2023	Số đầu kỳ 01/01/2023
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.811.382.590.560	5.355.423.942.386
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		18.739.476.800	20.323.926.500
1. Phải thu dài hạn khác	216		18.739.476.800	20.323.926.500
II. Tài sản cố định	220		1.184.411.389.944	1.235.992.240.837
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	722.263.282.482	756.088.168.865
- Nguyên giá	222		3.018.632.816.317	2.935.861.962.374
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.296.369.533.835)	(2.179.773.793.509)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	462.148.107.462	479.904.071.972
- Nguyên giá	228		568.593.443.318	573.797.570.864
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(106.445.335.856)	(93.893.498.892)
III Tài sản dở dang dài hạn	240		7.104.524.859	14.145.066.647
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	7.104.524.859	14.145.066.647
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.079.735.972.385	3.811.832.079.778
1. Đầu tư vào công ty con	251	16	3.553.312.512.198	3.323.632.497.198
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	17	1.003.522.960.075	1.003.522.960.075
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	18	66.140.222.387	66.140.222.387
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	19	(543.239.722.275)	(581.463.599.882)
V. Tài sản dài hạn khác	260		521.391.226.572	273.130.628.624
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	512.919.908.666	265.367.282.018
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		8.471.317.906	7.763.346.606
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		30.807.976.896.907	26.242.061.188.890

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
			31/12/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		19.818.540.556.138	15.437.358.017.005
I. Nợ ngắn hạn	310		19.810.046.114.184	15.424.964.432.453
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	7.972.319.842.771	8.604.953.647.171
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22.222.023.157	662.335.992
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	87.176.162.773	16.715.823.127
4. Phải trả người lao động	314		117.090.297.340	102.967.230.188
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	182.831.480.190	189.457.974.362
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		5.534.509.091	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	5.003.506.177.694	4.512.991.926.658
8. Vay ngắn hạn	320	23	6.370.923.133.927	2.309.770.133.980
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	-	30.397.016.205
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		192.770.887.730	170.447.287.469
11. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	323	25	(144.328.400.489)	(513.398.942.699)
II. Nợ dài hạn	330		8.494.441.954	12.393.584.552
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	332		-	-
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
4. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
5. Vay dài hạn	338	26	7.097.580.212	9.463.440.282
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	27	-	-
7. Quỹ phát triển Khoa học công nghệ	343		1.396.861.742	2.930.144.270
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		10.989.436.340.769	10.804.703.171.885
I. Vốn chủ sở hữu	410	28	10.989.436.340.769	10.804.703.171.885
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.342.295.000.000	10.342.295.000.000
2. Chênh lệch đánh giá lại Tài sản	416		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		647.141.340.769	462.408.171.885
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		253.791.271.885	24.803.028.154
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		393.350.068.884	437.605.143.731
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		30.807.976.896.907	26.242.061.188.890

TP.HCM, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Nguyễn Thùy Dung
Người lập biểuNguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởngĐoàn Văn Nhuộm
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV Năm 2023

MẪU SỐ B 02-DN

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (từ 01/10/2023 đến 31/12/2023)	Kỳ trước (từ 01/10/2022 đến 31/12/2022)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		22.396.912.198.513	18.499.315.540.767	81.661.454.376.859	73.166.458.546.386
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần (10=01-02)	10	30	22.396.912.198.513	18.499.315.540.767	81.661.454.376.859	73.166.458.546.386
4.	Giá vốn hàng bán	11	31	22.284.405.676.364	17.959.036.262.881	80.261.433.848.578	71.442.994.219.919
5.	Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		112.506.522.149	540.279.277.886	1.400.020.528.281	1.723.464.326.467
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	221.320.942.681	166.538.943.702	847.404.938.639	560.884.212.951
7.	Chi phí tài chính	22	33	88.358.904.625	82.353.806.828	319.030.687.925	278.803.749.614
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		48.389.351.172	37.423.636.393	235.599.916.461	155.894.982.447
8.	Chi phí bán hàng	24	34	233.706.893.382	376.014.944.756	965.950.690.025	990.112.558.382
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	34	85.985.120.792	131.949.270.561	386.031.621.885	359.546.372.577
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(74.223.453.969)	116.500.199.443	576.412.467.085	655.885.858.845
11.	Thu nhập khác	31		488.169.594	5.923.603.457	31.456.986.717	14.372.031.088
12.	Chi phí khác	32		786.240.764	1.131.893.047	1.895.304.398	13.468.994.432
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	35	(298.071.170)	4.791.710.410	29.561.682.319	903.036.656
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(74.521.525.139)	121.291.909.853	605.974.149.404	656.788.895.501
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(11.065.800.958)	(34.841.763.826)	108.866.744.292	109.203.098.376
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		62.872.980	(7.763.346.606)	(707.971.300)	(7.763.346.606)
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(63.518.597.161)	163.897.020.285	497.815.376.412	555.349.143.731

TP.HCM, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Handwritten signature

Nguyễn Thùy Dung
 Người lập biểu

Handwritten signature

Nguyễn Ngọc Ninh
 Kế toán trưởng



Đoàn Văn Nhuộm
 Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**MẪU SỐ B 03-DN**

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này từ	Kỳ trước từ
		01/01/2023 đến 31/12/2023	01/01/2022 đến 31/12/2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	605.974.149.404	656.788.895.501
2. Điều chỉnh cho các khoản:		(96.080.392.386)	125.936.445.366
- Khấu hao tài sản cố định	02	132.657.886.935	160.223.541.127
- Các khoản dự phòng	03	(54.560.918.742)	31.815.990.365
- (Lãi/lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(82.497.902)	(3.033.729.343)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(778.726.817.346)	(482.255.574.786)
- Chi phí lãi vay	06	235.599.916.461	155.894.982.447
- Các khoản điều chỉnh khác	07	369.032.038.208	263.291.235.556
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	509.893.757.018	782.725.340.867
- Thay đổi các khoản phải thu	09	(823.124.138.896)	(844.203.501.816)
- Thay đổi hàng tồn kho	10	(223.170.492.016)	(640.960.925.102)
- Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(101.080.374.938)	4.321.724.559.480
- Thay đổi chi phí trả trước	12	(168.912.281.224)	(8.583.522.720)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(237.727.350.586)	(157.573.812.853)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(81.188.487.856)	(148.461.763.480)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	20.790.317.733	(48.423.540.252)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.104.519.050.765)	3.256.242.834.124
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(209.753.059.352)	(265.450.751.092)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	1.042.770.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.239.531.164.697)	(7.653.332.364.697)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	8.149.531.164.697	7.933.031.164.697
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(229.680.015.000)	(23.460.140.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	13.271.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	562.388.275.028	450.205.046.068
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.967.044.799.324)	455.306.724.976

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**MẪU SỐ B 03-DN**

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này từ	Kỳ trước từ
		01/01/2023 đến 31/12/2023	01/01/2022 đến 31/12/2022
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	22.943.860.811.663	16.995.699.295.266
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(18.885.073.671.786)	(18.894.996.456.464)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(205.889.894.270)	(361.930.649.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.852.897.245.607	(2.261.227.810.698)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	781.333.395.518	1.450.321.748.402
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3.430.430.567.878	1.982.655.735.482
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	101.723.768	(2.546.916.006)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	4.211.865.687.164	3.430.430.567.878

TP.HCM, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Nguyễn Thùy Dung
Người lập biểu**Nguyễn Ngọc Ninh**
Kế toán trưởng**Đoàn Văn Nhuộm**
Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09 –DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty Cổ phần (trước đây là Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên (gọi tắt là "Tổng Công ty") là đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Theo Quyết định số 1250/QĐ-DKVN ngày 06 tháng 6 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở hợp nhất Tổng Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dầu khí và Công ty TNHH Một thành viên Chế biến và Kinh doanh Sản phẩm Dầu mỏ.)

Tổng Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104005189 ngày 26 tháng 6 năm 2008 và thay đổi lần 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2008 với vốn điều lệ là 7.220.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 16 tháng 7 năm 2013, vốn điều lệ điều chỉnh của Tổng Công ty là 10.884.251.000.000 VND.

Từ ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 17 ngày 01 tháng 8 năm 2018. Vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng số nhân viên tại Công ty mẹ - Tổng Công ty là 683 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023: 700 người).

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con, các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm:

- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Miền Đông
- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ
- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè
- Ban quản lý Dự án PVOIL
- Chi nhánh PVOIL Hà Tĩnh
- Chi nhánh PVOIL Bà Rịa Vũng Tàu
- Chi nhánh PVOIL Quảng Ngãi
- Chi nhánh PVOIL Thừa Thiên Huế
- Văn phòng đại diện Myanmar
- Chi nhánh Nghi Sơn – Thanh Hoá

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có 27 công ty con, 7 công ty liên kết và 3 công ty liên doanh. Chi tiết các công ty con, công ty liên kết và liên doanh được trình bày tại Thuyết minh số 16 và Thuyết minh số 17.

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là xuất nhập khẩu và kinh doanh dầu thô trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu và kinh doanh sản phẩm dầu trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư máy móc và dịch vụ thương mại; Sản xuất sản phẩm dầu; Xây dựng các hệ thống bồn chứa, phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu; Xuất nhập khẩu sản phẩm dầu và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, hóa chất, vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ công tác chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu; Kinh doanh vật tư thiết bị hóa chất trong lĩnh vực chế biến sản phẩm dầu; Môi giới và cung ứng tàu biển; Kinh doanh khách sạn, du lịch (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở); Dịch vụ cho thuê xe bồn, bể chứa xăng dầu và kho bãi; Mua bán phân bón, các sản phẩm hóa dầu.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 cho đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này bao gồm:

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****Hội đồng Quản trị**

Ông Cao Hoài Dương	Chủ tịch
Ông Đoàn Văn Nhuộm	Thành viên
Ông Lê Văn Nghĩa	Thành viên
Ông Nguyễn Mậu Dũng	Thành viên
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Trình	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Xuân Quyền	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023)
Ông Hạng Anh Minh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023)
Ông Lê Ngọc Quang	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đoàn Văn Nhuộm	Tổng Giám đốc
Ông Võ Khánh Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hoài Lam	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 8 tháng 8 năm 2023)
Ông Nguyễn Tuấn Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Trình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Toàn	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2023)
Ông Hoàng Đình Tùng	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2023)
Bà Lê Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2023)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo là báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Để có cái nhìn tổng thể về tình hình tài chính của toàn Tổng Công ty, chúng tôi khuyến nghị người đọc báo cáo tài chính riêng này cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập và phát hành trong một báo cáo tài chính khác.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính công ty mẹ này được lập cho kỳ hoạt động của Tổng Công ty dưới hình thức Công ty Cổ Phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty giữ cổ phần chi phối (từ 51% trở lên) cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN*****Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác theo giá gốc. Sau đó, giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tổng Công ty được định giá lại cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Do đó, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 được ghi nhận theo giá trị đã được định giá lại trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập dựa trên số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất, bao gồm cả phần của lợi ích cổ đông không kiểm soát.

Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	2023
	(Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 6

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, nguyên giá và hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước là giá trị tiền thuê đất, thuê văn phòng và chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất, thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận

Vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty được phê duyệt tại Quyết định số 1979/QĐ-TTg ngày 08/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ, được xác nhận tại giấy phép kinh doanh thay đổi lần thứ 17 ngày 01/08/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TPHCM cấp với vốn điều lệ là 10.342.295.000.000 VND. Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận của hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc được góp bổ sung.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN**

khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 104/2021/TT-BTC ("Thông tư 104") của Bộ Tài chính ngày 18 tháng 11 năm 2021 về việc "Hướng dẫn phương thức trích lập, chi sử dụng, quản lý Quỹ Bình ổn giá xăng dầu" theo quy định tại Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu. Thông tư 104 có hiệu lực từ ngày 02 tháng 01 năm 2022 và bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 90/2016/TTLT-BCT-BTC ngày 24 tháng 6 năm 2016 và Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 do liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ban hành quy định về phương pháp tính giá cơ sở, cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	788.616.183	283.494.895
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.310.063.070.981	2.059.133.072.983
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền (i)	901.014.000.000	1.371.014.000.000
	<u>4.211.865.687.164</u>	<u>3.430.430.567.878</u>

(i) Các khoản tương đương tiền là phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>31/12/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	VND Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ	VND Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	9.643.332.364.697	9.643.332.364.697	7.553.332.364.697	7.553.332.364.697

(i) Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng tại ngày 31/12/2023 tại các ngân hàng sau: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN, TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Đông Đô, NH NN&PTNT Việt Nam, Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, NH TMCP Phát triển TP.HCM, NH TMCP Sài Gòn Thương Tín, NH TMCP An Bình, NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, NH TMCP Đông Nam Á, NH TMCP Đại Chứng Việt Nam, NH TMCP Tiên Phong, NH TMCP Việt A, NH Quân đội và NH TMCP Đại Dương (OCEANBANK).

*Trong đó: Khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền **243.332.364.697 đồng** tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương) bị hạn chế chi trả theo Chỉ thị số 600/2015/CT-TGD ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc tập đoàn Dầu khí Việt Nam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương đã chuyển thành Ngân hàng Nhà nước sở hữu 100% vốn, theo đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới khi có quyết định từ phía Ngân hàng Nhà nước.*

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	14.773.313.328	21.854.585.615
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	916.859.040.676	487.155.242.003
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	261.803.583.165	303.273.501.598
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	327.017.351.189	81.651.216.552
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	458.730.006.229	278.849.547.063
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	117.767.806.087	197.666.575.104
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	103.971.807.739	115.500.690.864
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	361.037.597.519	253.260.823.953
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	16.580.971.116	103.390.936.681
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	135.560.366.196	55.957.307.147
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	179.904.686.694	114.977.553.148
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	115.333.721.785	169.112.779.306
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	16.580.971.116	103.390.936.681
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	211.901.326.008	198.702.580.575
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	116.489.402.902	121.745.108.533
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	133.030.779.268	76.737.233.566
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	58.791.498.472	69.944.328.777
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào	24.604.957.684	40.038.811.311
Phải thu khách hàng khác	665.396.015.768	139.495.281.332
	<u>4.236.135.202.941</u>	<u>2.932.705.039.809</u>

b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37) 3.744.736.524.008 2.873.561.020.981

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ Phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (i)	2.346.841.236.008	3.092.466.876.163
Tiền đầu mỏ Bạch hổ	590.598.323.958	653.461.902.792
Thuế TTĐB chờ khấu trừ, Thuế Form D, thuế BVMT chờ hoàn (ii)	110.692.217.362	69.999.994.102
XN liên doanh Vietsovpetro (nhập UTSPD)	455.507.382.262	8.545.468.176
Phải thu từ Cổ phần hóa (iii)	5.755.479.545	5.755.479.545
Lợi nhuận sau thuế nộp thừa còn phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.346.281.910	2.346.281.910
Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/04	305.514.166.317	456.849.917.501
Lãi dự thu HĐ tiền gửi có kỳ hạn	392.184.654.584	210.002.426.908
Các khoản phải thu khác	113.238.428.142	76.162.594.989
	<u>4.322.678.170.088</u>	<u>4.575.590.942.086</u>

b. Phải thu khác các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37)

	2.933.184.341.018	3.801.807.490.882
--	-------------------	-------------------

- (i) Phản ánh khoản phải thu liên quan đến hoạt động mua và nhập khẩu ủy thác cho Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.
- (ii) Là số thuế tiêu thụ đặc biệt của nguyên vật liệu Condensate, hàng pha chế chờ được khấu trừ, thuế Form D và thuế BVMT và thuế nhập khẩu chờ hoàn từ Ngân sách Nhà nước tại thời điểm ngày 31/12/2023.
- (iii) Số tiền chi phí cổ phần hóa thực tế phát sinh chờ quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa từ cơ quan có thẩm quyền.

8. NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Đối tượng	<u>31/12/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Công nghiệp Tàu thủy Cái Lân	19.576.761.700	-	19.576.761.700	-
Công ty Cổ phần TMHD Nam Sông Hậu	7.799.179.244	-	7.799.179.244	-
Công ty Bắc Hải	-	-	-	-
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	9.613.340.562	-	9.613.340.562	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	-	-	-	-
Khác	10.826.158.861	-	10.826.158.861	-
	<u>47.815.440.367</u>	<u>-</u>	<u>47.815.440.367</u>	<u>-</u>

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu như sau:

- Dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập đối với những khoản phải thu không có tài sản đảm bảo.

- Đối với các khoản công nợ phải thu có giá trị tài sản đảm bảo lớn hơn giá trị phải thu, giá trị có thể thu hồi xác định bằng giá gốc của khoản phải thu.

Tại báo cáo ngày 31/12/2023, Công ty đã xử lý tài chính cho các khoản dự phòng công nợ phải thu khó đòi Theo quy định.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****9. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	631.002.757.235	-	215.024.134.534	-
Nguyên liệu, vật liệu	406.521.297.869	-	551.667.572.718	-
Công cụ, dụng cụ	4.617.756.319	-	6.950.066.116	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm tồn kho	95.243.302.700	(2.784.367.524)	217.928.385.369	-
Hàng hóa	1.112.793.905.399	(11.275.607.546)	1.035.438.368.769	-
Cộng	2.250.179.019.522	(14.059.975.070)	2.027.008.527.506	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Các khoản trả trước ngắn hạn khác	5.544.628.367	17.160.578.182
	5.544.628.367	17.160.578.182
b) Dài hạn		
Trả trước tiền thuê VP tại số 1 - 5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	180.536.985.199	185.447.927.765
Thuê CHXD	44.773.727.273	-
Công cụ, dụng cụ	35.435.707.467	22.932.581.769
Tiền thuê đất, giá trị quyền sử dụng đất	196.386.051.896	45.588.706.258
Sửa chữa, chỉnh trang CHXD và nhận dạng thương hiệu	24.398.288.330	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	31.389.148.501	11.398.066.226
	512.919.908.666	265.367.282.018

11. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là phần thuế giá trị gia tăng đầu vào của Tổng Công ty chưa thực hiện khấu trừ. Việc khấu trừ khoản thuế này trong kỳ tiếp theo sẽ phụ thuộc vào việc kê khai của Tổng Công ty và sự kiểm tra, phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Phải nộp tại ngày 01/01/2023	Lũy kế từ đầu kỳ		Phải nộp tại ngày 31/12/2023
		Số phải nộp trong kỳ	Số được khấu trừ/đã thực nộp trong kỳ	
Các khoản thuế phải trả, phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	67.654.640	44.073.916.484	43.782.569.004	359.002.120
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.477.400.436.272	1.477.400.436.272	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	32.509.258.397	32.509.258.397	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	110.099.295.916	110.099.295.916	-
Thuế thu nhập cá nhân	5.042.317.510	47.600.781.218	46.215.423.815	6.427.674.913
Thuế TNDN	-	-	-	-
Thuế nhà đất	-	68.610.840.405	68.610.840.405	-
Thuế BVMT	11.197.230.109	574.812.468.259	506.284.839.506	79.724.858.862
Thuế khác và lệ phí	409.420.868	4.877.724.112	4.622.518.102	664.626.878
Các khoản thuế nộp thừa còn được khấu trừ, phải thu Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	(800.000)	-	-	(800.000)
Thuế TNDN	(30.199.074.273)	99.922.235.115	81.188.487.856	(11.465.327.014)
Thuế nhà đất	-	-	-	-
Thuế TNCN	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt (i)	(152.816.444.728)	-	44.774.634.414	(197.591.079.142)
Thuế khác	-	-	-	-
Tổng cộng	(166.299.695.874)	2.459.906.956.178	2.415.488.303.687	(121.881.043.383)
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16.716.623.127	2.459.906.956.178	2.370.713.669.273	87.176.162.773
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(183.016.319.001)	-	44.774.634.414	(209.057.206.156)

- (i) Đây là số Tiêu thụ đặc biệt đầu vào còn được khấu trừ của mặt hàng xăng E5 đã tiêu thụ.

13. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cổ định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2023	2.096.853.943.424	694.500.728.126	75.745.697.719	59.031.221.004	9.730.372.101	2.935.861.962.374
Mua trong kỳ	35.670.942.398	18.528.463.651	6.759.259.259	9.859.456.500	424.151.295	71.242.273.103
Đầu tư XDCB hoàn thành	5.226.702.595	7.244.681.161	-	-	-	12.471.383.756
Tặng do phê duyệt quyết toán	-	1.095.291.659	-	-	-	1.095.291.659
Tặng/(Giảm) do phân loại lại	(4.735.056.406)	4.735.056.406	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(653.232.651)	(180.481.663)	(336.794.082)	(196.895.884)	-	(1.367.404.280)
Tặng/(Giảm) khác	(465.454.545)	(205.235.750)	-	-	-	(670.690.295)
Tại ngày 31/12/2023	2.131.897.844.815	725.718.503.590	82.168.162.896	68.693.781.620	10.154.523.396	3.018.632.816.317
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2023	1.527.576.842.569	537.179.500.160	64.414.851.673	43.162.377.844	7.440.221.263	2.179.773.793.509
Khấu hao trong kỳ	82.136.941.015	28.312.914.813	1.897.616.225	5.426.013.450	332.437.377	118.105.922.880
Thanh lý, nhượng bán	(653.232.651)	(180.481.663)	(336.794.082)	(196.895.884)	-	(1.367.404.280)
Tặng/(Giảm) do phân loại lại	(288.609.805)	288.609.805	-	-	-	-
Tặng/(Giảm) khác	(12.087.979)	(130.690.295)	-	-	-	(142.778.274)
Tại ngày 31/12/2023	1.608.759.853.149	565.469.852.820	65.975.673.816	48.391.495.410	7.772.658.640	2.296.369.533.835
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2023	569.277.100.855	157.321.227.966	11.330.846.046	15.868.843.160	2.290.150.838	756.088.168.865
Tại ngày 31/12/2023	523.137.991.666	160.248.650.770	16.192.489.080	20.302.286.210	2.381.864.756	722.263.282.482

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2023	481.756.939.552	92.040.631.312	573.797.570.864
Mua trong kỳ	72.150.000.000	3.183.010.000	75.333.010.000
XDCB bàn giao	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tăng/(Giảm) do phân loại lại	(74.698.880.246)	-	(74.698.880.246)
Tăng/(Giảm) khác	(5.838.257.300)	-	(5.838.257.300)
Tại ngày 31/12/2023	473.369.802.006	95.223.641.312	568.593.443.318
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2023	37.457.796.422	56.435.702.470	93.893.498.892
Khấu hao trong kỳ	7.588.435.104	6.963.528.951	14.551.964.055
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tăng/(Giảm) do phân loại lại	(1.961.623.089)	-	(1.961.623.089)
Tăng/(Giảm) khác	(38.504.002)	-	(38.504.002)
Tại ngày 31/12/2023	43.046.104.435	63.399.231.421	106.445.335.856
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2023	444.299.143.130	35.604.928.842	479.904.071.972
Tại ngày 31/12/2023	430.323.697.571	31.824.409.891	462.148.107.462

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
CHXD tại Tuyên Quang	-	7.045.411.798
CHXD Đầm Hà, TT Đầm Hà, Quảng Ninh	318.181.818	318.181.818
Thay thế trụ bơm CHXD	-	2.917.453.703
Bồn chứa xăng Ron95 kho Quảng Ngãi	-	703.327.793
Hệ thống báo cháy tự động các kho xăng dầu	530.472.727	530.472.727
Dự án hiện đại hóa trụ bơm CHXD PVOIL	1.386.686.540	1.127.242.096
Kho xăng dầu Ba Ngòi - Khánh Hòa	659.064.741	210.000.000
Cải tạo tăng tài sản tại Chi nhánh	-	1.292.976.712
Dự án Thay mới tuyến ống ngầm vượt sông Dinh	421.296.296	-
Dự án mở rộng kho xăng dầu Phú Thọ	401.469.831	-
Dự án cải tạo kho xăng dầu Nghi Sơn	3.181.981.993	-
Dự án Bến Thủy nội địa trên Sông Hồng	205.370.913	-
	7.104.524.859	14.145.066.647

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Tỷ lệ sở hữu và tình hình góp vốn vào các công ty con sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Tên công ty con	Giá trị sổ sách tại ngày 31/12/2023	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Giá trị sổ sách tại ngày 01/01/2023
Công ty TNHH Kinh doanh Xăng dầu nội địa PVOIL Lào	134.520.658.726	100,00%	100,00%	134.520.658.726
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào	78.551.423.672	100,00%	100,00%	78.551.423.672
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam (iii)	209.567.804.774	100,00%	100,00%	59.567.804.774
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	40.335.977.516	100,00%	100,00%	40.335.977.516
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	28.577.516.060	100,00%	100,00%	28.577.516.060
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa (ii)	139.584.363.443	100,00%	100,00%	59.904.348.443
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (i)	810.364.301.326	94,55%	95,09%	810.364.301.326
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	337.059.294.469	89,37%	89,37%	337.059.294.469
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	70.826.240.317	80,19%	80,19%	70.826.240.317
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	70.009.916.425	79,68%	79,68%	70.009.916.425
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	105.877.995.794	78,62%	78,62%	105.877.995.794
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	152.739.037.713	72,29%	72,29%	152.739.037.713
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	63.846.506.524	72,00%	72,00%	63.846.506.524
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	201.876.075.741	71,84%	71,84%	201.876.075.741
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	38.699.084.673	71,68%	71,68%	38.699.084.673
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	74.999.833.116	68,00%	68,00%	74.999.833.116
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	373.997.531.512	67,64%	67,64%	373.997.531.512
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	66.151.133.217	67,13%	67,13%	66.151.133.217
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	151.334.458.744	65,18%	66,93%	151.334.458.744
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	59.947.983.022	62,67%	62,67%	59.947.983.022
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	114.732.823.809	57,18%	57,18%	114.732.823.809
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	41.228.882.773	56,75%	56,75%	41.228.882.773
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	53.675.000.000	56,50%	56,50%	53.675.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	79.599.663.922	51,01%	51,01%	79.599.663.922
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	14.280.000.000	51,00%	51,00%	14.280.000.000
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	35.242.504.910	51,00%	51,00%	35.242.504.910
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Campuchia	5.686.500.000	51,00%	51,00%	5.686.500.000
	3.553.312.512.198			3.323.632.497.198

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty ghi nhận khoản góp vốn cổ phần vào Tổng Công ty Thương mại Kỹ Thuật và Đầu tư – CTCP (“PETEC”) lớn hơn giá trị PETEC đang theo dõi và hạch toán với số tiền 111.225.298.544 đồng (so với giá trị đầu tư trước điều chỉnh theo giá trị đánh giá lại để cổ phần hóa là 2.464.251.000.000 đồng). Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi PETEC thực hiện xong công tác quyết toán cổ phần hóa. Do các vướng mắc trong công tác quyết toán cổ phần hóa Petec nên Tổng Công ty đang làm việc với PVGas để thống nhất và báo cáo Tập đoàn việc dừng chuyển nhượng cổ phần của PVOIL tại Petec cho PVGas.
- (ii) Trong kỳ, Tổng Công ty đã hoàn tất thủ tục mua lại cổ phần của các cổ đông tại PVOIL Thanh Hóa và chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV. Theo đó, tại ngày 31/12/2023 tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty tại Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa là 100% (tại ngày 31/12/2022 là 56,86%).

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN**

- (iii) Trong kỳ, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn điều lệ Công ty TNHH MTV Vận Tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam (PVOIL TRANS) với giá trị tăng là 150.000.000.000 đồng theo Nghị quyết số 90/NQ-DVN ngày 27/12/2023 và Quyết định số 1027/QĐ-DVN ngày 27/12/2023 của Hội đồng Quản trị Tổng công ty.

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Tỷ lệ sở hữu và tình hình góp vốn vào các công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Giá trị sổ sách tại ngày 31/12/2023	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Giá trị sổ sách tại ngày 01/01/2023
Tên công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên (ii)	-	47,79%	47,79%	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thạch Hãn	1.197.459.775	45,00%	45,00%	1.197.459.775
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Comeco	335.225.848.000	44,79%	44,94%	335.225.848.000
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí (i)	285.506.255.661	39,76%	39,76%	285.506.255.661
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	254.057.440.160	34,28%	34,28%	254.057.440.160
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	79.973.319.843	29,00%	29,00%	79.973.319.843
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	13.542.778.807	20,26%	33,33%	13.542.778.807
Tên công ty liên doanh				
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông (ii)	-	30,20%		-
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	13.585.359.052	19,00%		13.585.359.052
Công ty TNHH Hóa chất Chất hóa dẻo VINA	20.434.498.777	15,00%		20.434.498.777
	1.003.522.960.075			1.003.522.960.075

- (i) Theo Thông báo số 385/TB-VPCP ngày 02 tháng 10 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ, Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí được đề nghị xem xét phương án giải thể, phá sản theo quy định pháp luật. Ngày 24 tháng 10 năm 2018, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã gửi văn bản trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc triển khai phương án phá sản Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí. Ngày 10 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/DVN-TCKT cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để đề xuất được xác định lại khoản đầu tư này về mức không đồng (0 đồng) khi thực hiện quyết toán cổ phần hóa và trong quá trình thực hiện thủ tục phá sản dự án, nếu có phát sinh thu hồi từ thanh lý tài sản tại Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ, Tổng Công ty sẽ nộp toàn bộ về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp. Vấn đề này đã được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam xin ý kiến xử lý của Ủy Ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp trong Công văn số 3540/DKVN-HĐTV ngày 01 tháng 7 năm 2019 về sắp xếp lại, xử lý nhà đất và khó khăn vướng mắc trong quyết toán cổ phần hóa PVOIL. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Tổng Công ty đang làm việc với các cổ đông còn lại của Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí và các cơ quan có liên quan (các cổ đông còn lại ngoài Tổng Công ty, Ngân hàng tài trợ vốn, Tòa án...) để xem xét, quyết định phương án xử lý theo thẩm quyền và quy định của pháp luật. Đồng thời, PVOIL cũng đã thuê đơn vị tư vấn pháp lý để tìm giải pháp và cách thức triển khai phù hợp nhất đối với Dự án Nhà máy NLSH Phú Thọ thuộc PVB.
- (ii) Giá trị khoản đầu tư của Tổng Công ty tại các công ty này đã được xác định bằng 0 theo Báo cáo kiểm toán kết quả tư vấn định giá và xử lý các vấn đề tài chính trước khi chính thức công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa tại Công ty mẹ - Tổng Công ty Dầu Việt Nam của Kiểm toán Nhà nước đã được phê duyệt bởi Bộ Công thương theo Quyết định số 1220/QĐ-BCT ngày 10 tháng 4 năm 2017 về việc xác định giá trị Tổng Công ty Dầu Việt Nam (trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) để cổ phần hóa. Giá gốc của các khoản đầu tư của Tổng Công ty vào Công ty Cổ phần Điều Phú Yên và Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 trước khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa lần lượt là 51.707.577.602 đồng và 198.044.907.747 đồng.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****18. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	10.549.395.047	10.549.395.047
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	7.263.016.037	7.263.016.037
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Mê Kông	1.351.427.303	1.351.427.303
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	46.976.384.000	46.976.384.000
	<u>66.140.222.387</u>	<u>66.140.222.387</u>

19. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con	228.290.392.882	259.936.754.622
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty Liên kết	293.394.807.256	291.409.929.745
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty Liên doanh	2.677.427.899	1.990.954.920
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn khác	34.898.238.985	28.125.960.595
	<u>559.260.867.022</u>	<u>581.463.599.882</u>

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nhà máy lọc hóa dầu Bình Sơn	3.821.535.268.385	3.821.535.268.385	4.428.096.708.696	4.428.096.708.696
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	263.081.719.035	263.081.719.035	405.982.872.972	405.982.872.972
CN Phân phối sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí VN	3.239.269.501.635	3.239.269.501.635	2.627.601.138.308	2.627.601.138.308
ELICO OIL PTE LTD	-	-	230.028.905.253	230.028.905.253
GLENCORE SINGAPORE PTE LTD	947.785.980	947.785.980	212.124.525.471	212.124.525.471
KAIROS OIL TRADING PTE LTD	703.537.872	703.537.872	-	-
Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/04	387.412.090.473	387.412.090.473	497.537.359.621	497.537.359.621
Khác	259.369.939.391	259.369.939.391	203.582.136.850	203.582.136.850
	<u>7.972.319.842.771</u>	<u>7.972.319.842.771</u>	<u>8.604.953.647.171</u>	<u>8.604.953.647.171</u>
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37)	7.442.210.604.125	7.442.210.604.125	7.577.392.267.619	7.577.392.267.619

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Chi phí mua hàng, tài sản trích trước	160.205.180.825	173.599.775.578
Chi phí trích trước vận chuyển	10.785.758.825	753.754.581
Chi phí trích trước sản phẩm dầu	5.070.155.859	1.510.511.604
Chi phí lãi vay	3.322.883.013	5.450.317.138
Chi phí trích trước khác	3.447.501.668	8.143.615.461
	<u>182.831.480.190</u>	<u>189.457.974.362</u>

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a. Phải trả ngắn hạn khác		
Tiền dầu thô thu hộ XNKUT	4.892.049.815.864	4.396.993.671.925
Phải trả về Cổ phần hóa	5.078.241.760	5.078.241.760
Tiền thu từ bán Cổ phần	6.508.956.732	6.508.956.732
Ký quỹ ngắn hạn	33.272.727	33.272.727
Các khoản phải trả, phải nộp khác	99.835.890.611	104.377.783.514
	5.003.506.177.694	4.512.991.926.658
b. Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37)	2.041.642.031.769	2.160.634.886.186

23. VAY NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	6.368.557.273.857	6.368.557.273.857	2.307.404.273.910	2.307.404.273.910
NH TMCP Công thương VN	955.255.564.212	955.255.564.212	448.873.311.002	448.873.311.002
Ngân hàng HSBC Việt Nam	-	-	626.281.876.513	626.281.876.513
BNP Paribas - CN HCM	-	-	217.034.221.147	217.034.221.147
NH TNHH MTV Shinhan VN	-	-	56.877.981.238	56.877.981.238
NH TMCP Ngoại Thương VN - CN HCM	4.650.354.735.496	4.650.354.735.496	958.336.884.010	958.336.884.010
The Siam Commercial Bank - CN HCM	170.000.000.000	170.000.000.000	-	-
NH BIDV - SGD 2	96.914.468.868	96.914.468.868	-	-
NH TMCP Xuất Nhập Khẩu VN - SGD 1	496.032.505.281	496.032.505.281	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	2.365.860.070	2.365.860.070	2.365.860.070	2.365.860.070
	6.370.923.133.927	6.370.923.133.927	2.309.770.133.980	2.309.770.133.980

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	30.397.016.205	11.887.464.486
Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	-	18.509.551.719
Dự phòng bồi thường liên quan đến tranh chấp hợp đồng	-	-
Hoàn trích quỹ trong kỳ	(30.397.016.205)	-
	-	30.397.016.205

Thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 08/2023/TT-BTC ngày 07/02/2023 của Bộ Tài chính về việc bãi bỏ Thông tư số 86/2016/TT-BTC ngày 20/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường, theo đó tại ngày 24/3/2023 là ngày mà Thông tư số 08/2023/TT-BTC chính thức có hiệu lực thi hành, PVOIL đã thực hiện hoàn nhập toàn bộ số dư Quỹ thực tế chưa sử dụng hết là 30.397.016.205 đồng vào thu nhập khác theo quy định.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****25. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ XĂNG DẦU**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Số dư đầu năm/kỳ	(513.398.942.699)	(776.690.178.255)
Trích quỹ trong năm/kỳ	611.253.108.416	759.352.582.961
Lãi phát sinh	-	-
Sử dụng quỹ trong năm/kỳ	(238.373.781.530)	(493.802.375.690)
Lãi tính trên số dư Quỹ Bình ổn giá âm	(3.808.784.676)	(2.258.971.715)
Số dư cuối năm/kỳ	(144.328.400.489)	(513.398.942.699)
<i>Trong đó:</i>		
Số dư đã chuyển tiền gửi ngân hàng	-	-

Việc trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu được thực hiện theo các quy định của Bộ Tài chính, Bộ công thương tại các thời điểm khác nhau (như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3 - Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu, mục "Quỹ bình ổn giá xăng dầu"). Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu theo các quy định hiện hành. Phần chênh lệch trích và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu phát sinh sẽ được thực hiện theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính trong thời gian tiếp theo.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư quỹ bình ổn đã được kết chuyển sang tài khoản tiền gửi ngân hàng theo các quy định hiện hành (Thuyết minh số 3).

26. VAY DÀI HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản vay dài hạn	9.463.440.282	9.463.440.282	11.829.300.352	11.829.300.352
Vay dài hạn đến hạn trả	(2.365.860.070)	(2.365.860.070)	(2.365.860.070)	(2.365.860.070)
	7.097.580.212	7.097.580.212	9.463.440.282	9.463.440.282

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trong vòng một năm	2.365.860.070	2.365.860.070
Trong năm thứ hai	2.365.860.070	2.365.860.070
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	4.731.720.142	7.097.580.212
Sau năm năm	-	-
	9.463.440.282	11.829.300.352
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần Vay ngắn hạn - Thuyết minh số 23)	2.365.860.070	2.365.860.070
Số phải trả sau 12 tháng	7.097.580.212	9.463.440.282

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****27. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI**

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại do Tổng Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ.

	Thuế TNDN hoãn lại
	VND
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	-
Tại ngày 01/01/2022	-
Chuyển sang lợi nhuận/(lỗ) trong năm	7.763.346.606
Tại ngày 31/12/2022	7.763.346.606
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	7.763.346.606
Tại ngày 01/01/2023	(707.971.300)
Chuyển sang lợi nhuận/(lỗ) trong năm	8.471.317.906
Tại ngày 31/12/2023	8.471.317.906

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		Quỹ khác thuộc VCSH		Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2022	10.342.295.000.000	-	-	-	24.803.028.154	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.367.098.028.154
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	555.349.143.731	-	-	-	-	-	-	-	-	-	555.349.143.731
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng BDH (i)	-	-	-	-	(117.744.000.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(117.744.000.000)
Điều chỉnh Tăng giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	10.342.295.000.000	-	-	-	462.408.171.885	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.804.703.171.885
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	497.815.376.412	-	-	-	-	-	-	-	-	-	497.815.376.412
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng BDH (i)	-	-	-	-	(106.236.307.528)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(106.236.307.528)
Chia cổ tức 2022 (ii)	-	-	-	-	(206.845.900.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(206.845.900.000)
Khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	10.342.295.000.000	-	-	-	647.141.340.769	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.989.436.340.769

(i) Căn cứ mức độ hoàn thành chi tiêu lợi nhuận kế hoạch năm 2022, Tổng công ty đã thực hiện tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi của người lao động và Quỹ thưởng Ban điều hành vào năm trước với số tiền là 117.744.000.000 đồng. Theo Nghị quyết số 15/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua phương án trích Quỹ khen thưởng phúc lợi của người lao động và Quỹ thưởng của người quản lý với số tiền là 119.515.000.000 đồng từ lợi nhuận sau thuế năm 2022. Trong kỳ, Tổng Công ty đã trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022 với số tiền 1.771.000.000 đồng. Đồng thời, căn cứ mức độ hoàn thành chi tiêu lợi nhuận kế hoạch năm 2023, Tổng công ty tạm trích Quỹ khen thưởng - phúc lợi của người lao động và Quỹ thưởng Ban điều hành năm 2023 số tiền là 104.465.307.528đ.

(ii) **Cổ tức**

Ngày 09 tháng 8 năm 2023, Hội đồng quản trị Tổng công ty đã ban hành Nghị quyết số 60/NQ-DVN về việc chi trả cổ tức năm 2022 của Tổng công ty Dầu Việt Nam -CTCP trên cơ sở Nghị quyết số 15/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023, theo đó ngày thực hiện chi trả cổ tức là 22/9/2023 với tỷ lệ chi trả cổ tức là 2%/vốn điều lệ (1 cổ phiếu nhận được 200 đồng). Ban điều hành đã thực hiện các thủ tục theo quy định để chi trả cổ tức và hoàn thành trong năm 2023.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Báo cáo tài chính riêng

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN****Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu như sau:**

STT	Tên cổ đông	Vốn góp thực tế tại ngày 31/12/2023		
		Vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phần
1	Tên các cổ đông lớn			
	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	8.328.035.640.000	80,52%	832.803.564
2	Các cổ đông khác còn lại	2.014.259.360.000	19,48%	201.425.936
		10.342.295.000.000	100%	1.034.229.500

Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.034.229.500	1.034.229.500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.034.229.500	1.034.229.500
- Cổ phiếu phổ thông	1.034.229.500	1.034.229.500
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.034.229.500	1.034.229.500
- Cổ phiếu phổ thông	1.034.229.500	1.034.229.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		31/12/2023	01/01/2023
1. Xăng dầu (M95, M92, Do, Condensate, E5, Jet A1)	Lít 15	139.019.262	133.246.974
2. Xăng dầu (FO)	Kg	534.749	5.249
3. Ngoại tệ các loại (USD)	USD	25.925.383	15.781.535

30. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Kỳ trước từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Doanh thu gộp	81.661.454.376.859	73.166.458.546.386
- Doanh thu bán hàng	81.268.375.816.888	72.810.451.234.896
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	393.078.559.971	356.007.311.490
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	-	-
	81.661.454.376.859	73.166.458.546.386
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 37)	79.680.866.882.905	72.668.158.305.901
	79.680.866.882.905	72.668.158.305.901

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Kỳ trước từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Giá vốn xăng dầu đã tiêu thụ	80.181.985.050.724	71.370.014.538.958
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	79.448.797.854	72.979.680.961
	80.261.433.848.578	71.442.994.219.919

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Báo cáo tài chính riêng**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN****32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Kỳ trước từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	677.327.141.778	408.448.491.105
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	69.605.766.040	80.078.297.450
Cổ tức được chia	95.310.125.801	65.244.723.151
Doanh thu chuyển nhượng đầu tư	-	3.517.858.237
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.161.905.020	3.594.843.008
	847.404.938.639	560.884.212.951

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Kỳ trước từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	235.599.916.461	155.894.982.447
Lỗ chênh lệch tỷ giá	45.889.622.632	28.852.046.424
Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn	(38.223.877.607)	13.306.438.646
Lỗ từ thanh lý hoạt động đầu tư	829.801.686	-
Chi phí tài chính do người mua trả tiền trước	59.399.053.332	59.089.363.535
Chi phí mua hàng trả chậm	15.536.171.421	19.258.294.318
Chi phí tài chính khác	-	2.402.624.244
	319.030.687.925	278.803.749.614

34. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Kỳ trước từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	231.084.888.990	210.382.136.091
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu VP	90.754.955.459	109.018.867.110
Chi phí vận chuyển	124.997.612.262	103.804.739.531
Chi phí dịch vụ mua ngoài	170.585.403.546	149.711.818.494
Các khoản dự phòng	-	18.509.551.719
Chi phí khấu hao tài sản cố định	99.745.525.126	125.556.352.861
Các khoản chi phí bán hàng khác	248.782.304.642	273.129.092.576
	965.950.690.025	990.112.558.382
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	107.213.630.477	97.562.112.315
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu VP	28.407.563.342	18.057.925.871
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.208.168.343	17.171.513.487
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.374.932.802	43.220.652.437
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	202.827.326.921	183.534.168.467
	386.031.621.885	359.546.372.577

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN****35. LỢI NHUẬN KHÁC**

	Kỳ này từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Kỳ trước từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Thu từ vi phạm hợp đồng	350.000.000	-
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	842.740.530
Thu từ bồi thường	541.319.009	13.146.686.571
Các khoản thu nhập khác	30.565.667.708	382.603.987
Thu nhập khác	31.456.986.717	14.372.031.088
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	514.787.224	-
Chi phí hủy bỏ, thu hồi dự án	-	11.926.593.168
Các khoản tiền phạt	1.047.936.711	1.533.265.937
Các khoản chi phí khác	332.580.463	9.135.327
Chi phí khác	1.895.304.398	13.468.994.432
Lợi nhuận khác	29.561.682.319	903.036.656

36. TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP, THÙ LAO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Tiền lương, phụ cấp, thù lao của HĐQT, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc chi tiết như sau:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2023	Năm 2022	Ghi chú
Cao Hoài Dương	Chủ tịch HĐQT	1.571.622.735	1.417.358.885	
Đoàn Văn Nhuộm	Thành viên HĐQT; Tổng Giám đốc	1.571.622.735	1.417.358.885	
Lê Văn Nghĩa	Thành viên HĐQT	1.255.275.034	1.132.145.346	
Nguyễn Mậu Dũng	Thành viên HĐQT	1.318.268.690	1.188.752.613	
Hạng Anh Minh	Thành viên độc lập HĐQT	418.425.011	1.132.145.346	Miễn nhiệm từ 27/4/2023
Lê Ngọc Quang	Thành viên độc lập HĐQT	418.425.011	1.132.145.346	Miễn nhiệm từ 27/4/2023
Nguyễn Đăng Trình	Thành viên HĐQT; Phó Tổng giám đốc	1.255.275.034	1.132.145.346	Bổ nhiệm TV HĐQT từ 27/4/2023
Trần Hoài Nam	Thành viên HĐQT	180.000.000	180.000.000	
Nguyễn Xuân Quyền	Thành viên độc lập HĐQT	122.000.000	-	Bổ nhiệm từ 27/4/2023
Nguyễn Đức Kện	Trưởng ban KS	1.255.275.034	1.132.145.346	
Trần Thị Phương	Kiểm soát viên	371.831.164	1.005.867.596	Miễn nhiệm từ 27/4/2023
Phạm Thanh Sơn	Kiểm soát viên	1.115.493.492	1.005.867.596	
Lê Vinh Văn	Kiểm soát viên	579.080.079	-	Bổ nhiệm từ 27/4/2023 (thay bà Trần Thị Phương)
Những người quản lý khác		6.140.739.314	6.932.213.041	
Tổng cộng		17.573.333.333	17.676.000.000	

37. CÁC BÊN LIÊN QUAN**Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu trong kỳ:****Bên liên quan**

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Các công ty con của Tổng Công ty
 Các công ty liên kết của Tổng Công ty
 Các công ty liên doanh của Tổng Công ty
 Các đơn vị nhận đầu tư dài hạn khác của TCT

Mối quan hệ

Chủ sở hữu
 Cùng chủ sở hữu
 Công ty con
 Công ty liên kết
 Công ty liên doanh
 Đơn vị nhận đầu tư khác của TCT

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN*****Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:***

	Kỳ này từ	Kỳ trước từ
	01/01/2023	01/01/2022
	đến 31/12/2023	đến 31/12/2022
	VND	VND
Nghiệp vụ bán hàng chủ yếu		
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	7.402.011.703.000	6.535.870.797.157
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	8.182.695.842.010	7.812.918.672.082
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	5.703.706.037.016	6.333.560.607.185
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	6.320.153.114.749	6.320.779.193.703
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	5.123.849.202.650	5.636.608.410.321
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	6.044.179.539.053	5.705.387.646.056
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	3.310.329.655.020	3.055.276.652.228
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	3.991.155.879.135	3.950.283.384.718
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	5.033.730.594.919	4.034.386.540.002
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	6.987.146.593.782	4.851.797.885.166
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	4.938.015.516.879	3.409.841.712.420
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	2.704.655.673.842	2.155.840.117.027
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	1.876.021.048.346	2.063.043.781.597
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	1.710.078.985.876	1.654.081.451.146
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	3.453.810.209.971	3.388.076.134.135
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	2.538.988.870.738	1.885.608.085.156
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	1.883.016.984.130	1.666.859.614.603
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	66.402.631.079	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	791.182.925.354	788.364.551.639
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	848.440.911.269	596.365.996.471
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Lào	420.836.075.275	438.742.737.968
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	94.218.972.121	92.022.505.949
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	146.812.134.869	154.724.896.558
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	56.833.403.449	80.284.235.136
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	35.837.786.848	35.105.195.575
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	3.231.388.998	3.068.297.182
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	-	4.834.931.118
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	6.750.000.000	6.750.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	4.375.141.864	5.668.861.546
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	573.550.000	523.920.000
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	357.067.130	547.841.545
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	29.650.299	-
Công ty CP Vận tải Dầu khí Hà Nội	4.920.000	4.470.000
Công ty CP Vận tải Xăng dầu Phương Nam	153.284.192	176.649.518
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.281.589.042	752.530.994
	79.680.866.882.905	72.668.158.305.901

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN**

	Kỳ này từ	Kỳ trước từ
	01/01/2023	01/01/2022
	đến 31/12/2023	đến 31/12/2022
	VND	VND
Nghiệp vụ mua hàng chủ yếu		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	28.955.420.113.284	29.234.897.234.227
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	32.054.519.406.772	30.905.023.052.679
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	522.260.104.060	612.115.321.354
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	17.645.475.229	33.155.117.777
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	28.059.999.118	69.149.548.070
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	24.839.426.806	19.220.075.897
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	378.945.552.527	111.017.793.570
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	14.068.782.737	23.478.187.820
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	19.767.806.981	14.900.006.592
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	7.559.502.535	7.436.127.374
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	5.317.773	3.335.247
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	15.827.059.387	13.424.192.821
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	8.916.798.711	8.994.835.122
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	22.779.517.983	19.639.464.461
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	13.298.841.127	10.382.631.402
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	12.114.124.650	8.246.934.067
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	9.989.112.477	10.746.719.272
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	4.808.322.704	4.403.628.853
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí biển PVD	2.040.000.000	2.040.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.572.901.156	34.099.395.933
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	850.080.000	803.780.000
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	2.637.444.600	2.568.162.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	2.548.869.021	1.875.650.993
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	425.959.989	444.395.649
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	9.909.911.305	11.945.344.085
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	11.709.194.024	3.186.316.750
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	358.056.098.418	288.201.758.739
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	12.175.773.127	12.458.802.066
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	51.216.419	40.833.981
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	23.882.272	242.345.318
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	351.084.965	2.124.864.608
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	372.983.429	8.772.590
Công ty CP Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu Khí (PSA)	43.204.320	70.854.320
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	-	63.636.364
Trường Cao đẳng Dầu khí (PVMTC)	413.800.000	46.500.000
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	-	18.600.000
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	15.267.726	7.325.646
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	1.841.155	1.438.009
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN HCM	1.382.547.904	1.297.479.205
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	9.124.080.001	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	343.432.321	10.112.961.696
Công ty CP dịch vụ kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	1.794.964.738	-
Công ty Cổ phần Vật tư xăng dầu Comeco	1.872.499.738	1.912.387.588
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	69.521.998	170.570.998
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	55.769.980.864	49.622.797.999
Công ty Cổ phần thương mại và dịch vụ Dầu khí Biển	10.348.982.883	9.159.325.654
Công ty CP Tư vấn Khảo sát Dầu khí	2.399.564.445	858.540.741
Công ty CP Đào tạo Kỹ thuật PVD (PVD_Training)	73.470.000	-
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	379.629.630	-
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	695.454.545	1.881.481.482
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	-	2.706.750.000
	62.598.278.905.854	61.544.205.279.019

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Báo cáo tài chính riêng

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN****Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	916.859.040.676	487.155.242.003
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	327.017.351.189	81.651.216.552
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	117.767.806.087	197.666.575.104
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	458.730.006.229	278.849.547.063
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	179.904.686.694	114.977.553.148
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	115.333.721.785	169.112.779.306
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	261.803.583.165	303.273.501.598
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	103.971.807.739	115.500.690.864
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	361.037.597.519	253.260.823.953
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	211.901.326.008	198.702.580.575
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	135.560.366.196	55.957.307.147
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	116.489.402.902	121.745.108.533
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	16.580.971.116	103.390.936.681
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	133.030.779.268	76.737.233.566
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	58.791.498.472	69.944.328.777
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	57.138.603.156	31.466.434.246
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	11.095.575	3.152.626.068
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào	24.604.957.684	40.038.811.311
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	26.765.785.363	53.158.501.758
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	38.168.365.743	35.301.099.838
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	14.773.313.328	21.854.585.615
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetropet	20.157.634.617	16.012.740.551
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu Khí Việt Nam	13.510.926.354	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	20.434.789.105	26.195.197.931
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	5.517.294.855	7.554.101.576
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông (OBF)	2.160.324.960	2.160.324.960
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu Quốc tế Singapore	1.290.688.000	5.477.940.000
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.430.000.000	-
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.362.230.984	1.362.230.984
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	740.988.988	769.061.146
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	292.075.299	484.620.071
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	518.399.400	580.122.000
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	6.423.932	-
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	62.521.200	47.908.800
Công ty CP Vận tải Xăng dầu Phương Nam	10.160.420	19.289.256
	3.744.736.524.008	2.873.561.020.981
	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trả trước người bán		
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông (OBF)	7.453.015.602	7.453.015.602
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechim)	621.675.959	621.675.959
Công ty CP dịch vụ kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	12.460.724.934	-
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	4.597.480	-
	20.540.013.975	8.074.691.561

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	3.821.535.268.385	4.428.096.708.696
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.239.269.501.635	2.627.601.138.308
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	263.081.719.035	405.982.872.972
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu Khí Việt Nam	44.313.002.445	31.129.149.920
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	44.943.337.114	55.308.480.038
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	4.800.000.000	4.800.000.000
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	4.206.361.535	3.460.268.790
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	867.632.636	-
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	102.563.016	2.657.927.059
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	10.374.112.236	1.824.957.333
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	308.447.401	313.152.658
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	269.053.381	3.438.233.429
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	1.849.074.330	2.774.350.238
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.954.237.323	1.954.237.323
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	410.000.000	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	723.007.044	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	706.366.165	1.185.732.968
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	1.132.892.237	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	-	826.860.000
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	-	721.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	349.984.000	336.401.560
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu Khí	249.500.000	249.500.000
Công ty Cổ phần Vật tư xăng dầu Comeco	217.095.494	-
Công ty TNHH dịch vụ kỹ thuật dầu khí biển PVD	183.600.000	183.600.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	56.939.000	39.548.820
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	-	898.268.010
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	3.219.083	3.411.436
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	-	2.799.466.024
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	-	660.837.537
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	160.350.000	-
Công ty CP dịch vụ kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	143.340.630	-
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPOLY)	-	146.164.500
	7.442.210.604.125	7.577.392.267.619
	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Người mua trả tiền trước		
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	56.836.480	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	21.329.488.063	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	55.440.672	12.458.474
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	162.477.657	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	1.297.761
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	-	52.939
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	541.961.033	541.961.033
	22.146.203.905	555.770.207

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông Lô 05-3	27.430.695.013	30.514.082.868
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông Lô 05-2	17.913.792.327	18.180.131.567
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	7.544.179.440	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	6.658.558.180	-
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	1.016.787.339	931.602.514
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	2.782.050.338	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	-	525.000.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN HCM	235.955.111	227.687.744
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	-	27.235.075
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	6.860.240.358	-
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	3.018.655.409	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	4.127.200.645	753.754.581
	77.588.114.160	51.159.494.349
	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	2.346.841.236.008	3.092.466.876.163
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	28.993.906.150	653.461.902.792
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	455.507.382.262	8.545.468.176
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.346.281.910	2.346.281.910
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	55.306.449	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechim)	22.987.935.799	23.134.972.605
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2.466.202	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	8.661.358.412	7.105.457.213
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	5.063.350.364	6.009.870.211
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.816.446.929	1.799.474.821
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí	1.747.671.157	1.747.671.157
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	386.198.897	-
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	512.515.240	512.515.240
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.951.149.030	84.888.039
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	-	18.479.814
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	43.434.218.463	7.121.381
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	5.949.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	17.070	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	50.050.000	600.600.000
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	2.952.304	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	319.464	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	145.155	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN HCM	12.583.561.645	3.931.506.847
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	233.923.108	5.200.000
	2.933.184.341.018	3.801.778.286.369

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Báo cáo tài chính riêng**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải trả khác		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	231.880.000	231.880.000
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	1.745.537.815.133	1.819.686.460.776
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	224.387.802	224.387.802
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	286.811.871.118	327.015.456.822
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	155.100.000	155.100.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	288.640.000	288.640.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	132.000.000	565.375.659
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	514.540.305	273.020.000
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	471.702.000	471.702.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	93.720.800	93.720.800
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	287.760.000	287.760.000
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	454.960.000	454.960.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	235.840.000	235.840.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	93.060.000	223.751.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	240.224.076	236.659.560
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	606.871.400	670.748.600
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	172.700.000	172.700.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	100.780.427	113.739.999
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	599.720.000	818.112.002
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	458.283.209	413.600.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	501.600.000	501.600.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	444.620.000	1.026.237.744
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	730.840.000	730.840.000
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPoly)	130.000.000	-
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	2.123.115.499	5.742.593.422
	2.041.642.031.769	2.160.634.886.186

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Vay ngắn hạn - dài hạn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN HCM	9.463.440.282	10.646.370.317

38. THÔNG TIN VỀ QUÁ TRÌNH CỔ PHẦN HÓA

Tại ngày lập Báo cáo tài chính, các cơ quan chức năng có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chuyển thành Công ty Cổ phần. Số liệu Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 chưa bao gồm các khoản điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa do Tổng Công ty chưa có biên bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành Công ty cổ phần.

39. BÁO CÁO LỢI NHUẬN HỢP TÁC KINH DOANH

Căn cứ vào hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 ký ngày 21/01/2021 giữa PVGAS và PVOIL, phần lợi nhuận lũy kế năm 2023 tương ứng tỷ lệ phân chia theo hợp đồng PVOIL được hưởng như sau:

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Báo cáo tài chính riêng**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

STT	Chi tiết	Lũy kế từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Lũy kế từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
1	Lợi nhuận trước thuế	44.722.545.892	152.311.649.517
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.944.509.177	30.462.329.904
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	35.778.036.715	121.849.319.613

TP.HCM ngày 26 tháng 01 năm 2024

Nguyễn Thùy Dung
Người lập biểuNguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởngĐoàn Văn Nhuộm
Tổng Giám đốc